

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2024/HN-ST

Ngày: 13-3-2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B**

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Võ Thị Thanh Thủy

Ông Lê Văn Cảnh

- **Thư ký phiên tòa:** ông Lê Kiến Hoà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:** bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 13/3/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 572/2023/TLST –HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/02/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Vũ Thị T, sinh năm 1991; địa chỉ: khu phố 7, thị trấn G, huyện G, tỉnh K (vắng có đơn).

2. *Bị đơn:* anh Phạm Thanh H, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp 3, xã P, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2023 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày:

Chị và anh H kết hôn vào năm 2009, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh B vào ngày 02/3/2010.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp 3, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Sau đó, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên nảy sinh bất hòa. Mặc dù hai bên đã nhiều lần cho nhau cơ hội, góp ý để sửa chữa khuyết điểm nhằm níu kéo tình cảm và xây dựng hạnh phúc nhưng vẫn không có kết quả. Ngược lại mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Do cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên hai bên

đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Hiện hôn nhân của hai bên đã không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

Con chung: Phạm Thị T1 sinh ngày 22/8/2010 hiện ở với anh H và Phạm Vũ Thùy Trang sinh ngày 12/02/2018 hiện ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 và đồng ý giao cháu T1 cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2024, bị đơn anh Phạm Thanh H trình bày:*

Anh và chị T kết hôn vào năm 2010, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp 3, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên sau đó chị T tự ý bỏ nhà đi không rõ nguyên nhân nên hai bên đã sống ly thân từ khoảng năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, hai bên cũng tạo điều kiện hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện chị T yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Con chung: Phạm Thị T1 sinh ngày 22/8/2010 hiện ở với anh và Phạm Vũ Thùy Trang sinh ngày 12/02/2018 hiện ở với chị T. Khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu Thùy Trang cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có.

** Tại phiên tòa:*

Chị Vũ Thị T, anh Phạm Thanh H vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án, không vi phạm về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn chị T đã thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh H không tham gia các phiên họp, hoà giải, không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án vẫn được tiến hành xét xử đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T, cụ thể:

+ Về hôn nhân: chị Vũ Thị T được ly hôn với anh Phạm Thanh H.

+ Về con chung:

Giao con chung là Phạm Thị T1 sinh ngày 22/8/2010 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến lúc đủ 18 tuổi; ghi nhận anh H không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Giao con chung là Phạm Vũ Thùy Trang sinh ngày 12/02/2018 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến lúc đủ 18 tuổi; ghi nhận chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, chị T, anh H có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

Chị T, anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: cả hai trình bày không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên tòa, nguyên đơn chị Vũ Thị T, bị đơn anh Phạm Thanh H vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: chị Vũ Thị T và anh Phạm Thanh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh B vào ngày 02/3/2010 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình tổ tụng, chị T cho rằng trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai vẫn không thể hoà giải và hàn gắn. Hiện hai bên không còn tình cảm, không có khả năng hàn gắn nên chị giữ nguyên yêu cầu ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt; anh H cũng thừa nhận hai bên đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay và đồng ý ly hôn với chị T. Từ đó có cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Phạm Thị T1 sinh ngày 22/8/2010 và Phạm Vũ Thùy Trang sinh ngày 12/02/2018. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi chị T và anh H

sống ly thân cho đến nay, cháu T2 ở với chị T; cháu T1 ở với anh H cuộc sống của hai cháu đã ổn định. Tại biên bản lấy ý kiến ngày 22/01/2024, cháu T1 có nguyện vọng ở với cha. Bên cạnh đó, anh H cũng đồng ý tiếp tục nuôi cháu T1 và đồng ý giao cháu T2 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó xét chị T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2, anh H yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Về cấp dưỡng, ghi nhận chị T, anh H tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: chị T, anh H khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị T phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của chị Vũ Thị T được ly hôn với anh Phạm Thanh H.

2/- Con chung: Phạm Thị T1 sinh ngày 22/8/2010 và Phạm Vũ Thùy Trang sinh ngày 12/02/2018.

Giao cháu Phạm Thị T1 sinh ngày 22/8/2010 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận anh H tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Giao cháu Phạm Vũ Thùy Trang sinh ngày 12/02/2018 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung là cháu Phạm Vũ Thùy Trang; chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung là cháu Phạm Thị T1; không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì

người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Tài sản chung, nợ chung: chị T, anh H khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Vũ Thị T phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002610 ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã P,
- (G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã Phong Nẫm,
(G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Thị Ngọc Duyên

